

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2010

Mẫu số B 02 DN

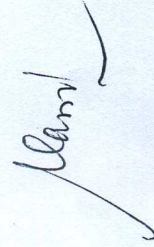
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	530.207.385.067	389.042.138.404	1.651.373.549.733	1.051.351.172.074
2. Các khoản giảm trừ	02		107.083.270	70.471.312	375.676.372	263.456.550
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		530.100.301.797	388.971.667.092	1.650.997.873.361	1.051.087.715.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	481.009.220.305	342.841.755.333	1.515.926.910.613	933.175.737.866
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.091.081.492	46.129.911.759	135.070.962.748	117.911.977.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	11.029.412.395	10.695.847.806	30.801.767.143	31.799.042.544
7. Chi phí tài chính	22	VL28	7.550.123.431	439.313.157	16.659.583.252	2.445.428.769
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.827.265.388	322.888.843	7.180.731.568	2.546.218.014
8. Chi phí bán hàng	24		40.089.759.762	34.395.535.164	104.012.203.570	81.646.006.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.555.444.560	2.364.774.743	11.282.290.673	10.867.990.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.925.166.134	19.626.136.501	33.918.652.396	54.751.594.252
11. Thu nhập khác	31		11.651.003.695	2.573.963.973	15.281.562.195	2.609.127.823
12. Chi phí khác	32		12.888.219.617	2.568.296.855	15.943.014.991	3.093.530.301
13. Lợi nhuận khác	40		(1.237.215.922)	5.667.118	(661.452.796)	(484.402.478)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.687.950.212	19.631.803.619	33.257.199.600	54.267.191.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	283.617.684	1.155.400.702	1.225.387.709	3.151.985.269
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.404.332.528	18.476.402.917	32.031.811.891	51.115.206.505

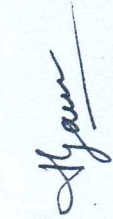
Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Kế toán trưởng


 Người lập



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Trần Văn Thành